

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN TIẾP LÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 869/QĐ-ĐHCT ngày 30 tháng 3 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản (Aquaculture)

Mã ngành: 7620301

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Đào tạo kỹ sư Nuôi trồng thủy sản (NTTS) có hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu về NTTS và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo.
- b. Có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến thủy sản.
- c. Có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp.
- d. Có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực NTTS.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe.
- b. Có hệ thống kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về:

- a. hình thái và phương pháp phân loại thủy sinh vật.
- b. Sinh học, sinh lý và sinh thái học của thủy sinh vật.
- c. Môi trường và phân tích chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản.
- d. Thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức sâu về chuyên môn như:

- a. Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản.
- b. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài thủy sản nước ngọt và lợ có giá trị kinh tế.
- c. Quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi.
- d. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị, quản lý và vận hành tốt cơ sở sản xuất.
- e. Đánh giá được hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực thủy sản.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Thành thạo về kỹ thuật sản xuất giống và thực hành tốt kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm thẻ chân trắng và tôm càng xanh.
- b. Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; am hiểu về quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.
- c. Xây dựng đề cương dự án, triển khai thực hiện các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết báo cáo.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Đạt trình độ Tin học, Anh văn bằng A (hoặc tương đương) để đáp ứng yêu cầu công tác.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế, tôn trọng nghề nghiệp.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý ngành thủy sản.
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế.
- Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và cung cấp dịch vụ thủy sản.
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh thủy sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất.
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Bộ chương trình khung giáo dục đại học ngành Nuôi trồng thủy sản khối ngành Nông Lâm Ngư nghiệp, ban hành theo thông tư số: 09/2011/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ tiêu chuẩn chất lượng ASEAN University Network (AUN).

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30			
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30			
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10		
5	TC100	Giáo dục thể chất (1+2) (*)	1+1		2		60		
6	TC013	Bơi lội (*)	1	1			30		
7	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			
8	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	
9	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	
10	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	
11	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	
12	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	
13	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			
14	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	
15	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	
16	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	
17	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	
18	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	
19	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15		
20	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60	
21	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30		
22	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45		ML009
23	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			30		ML010
24	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3			45		ML006
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30		
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30		
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30		
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30		
30	XH028	Xã hội học đại cương	2			30		
31	KT001	Kỹ năng mềm	2			20	20	
32	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45		
33	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30		
34	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30	
35	TN042	Sinh học đại cương	2	2		30		
36	TN043	TT. Sinh học đại cương	1	1			30	
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 14 TC)								
Khối kiến thức cơ sở ngành								
37	TS100	Sinh hóa – TS	3	3		30	30	
38	TS103	Ngư nghiệp đại cương	2	2		30		
39	TS152	Hóa phân tích ứng dụng – TS	3	3		30	30	TN021, TN022
40	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	3		30	30	
41	TS196	Thực vật thủy sinh	2	2		20	20	
42	TS197	Động vật thủy sinh	2	2		20	20	
43	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2	2		30		
44	TS145	Vi sinh thủy sản đại cương A	3	3		30	30	TN042, TN043
45	TS106	Sinh lý động vật thủy sản A	3	3		30	30	
46	TS107	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản A	3	3		30	30	
47	TS155	Phương pháp thí nghiệm và viết báo cáo - TS	3	3		35	20	
48	TS156	TTGT cơ sở nuôi trồng thủy sản	5	5			150	TS152, TS153, TS196, TS197
49	TS111	Phương pháp nghiên cứu sinh học cá	2		4	20	20	
50	TS198	Miền dịch học thủy sản đại cương	2			20	20	
51	TS199	Mô – Phôi động vật thủy sản	2			20	20	
52	TS157	Anh văn chuyên môn thủy sản	2			30		XH025
53	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006
54	TS349	Kinh tế tài nguyên thủy sản	2			30		
Cộng: 38 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 4 TC)								
Khối kiến thức Chuyên ngành								
55	TS309	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	2	2		20	20	
56	TS301	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	2		30		
57	TS303	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	2	2		30		
58	TS335	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2	2		30		
59	TS302	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	3	3		45		
60	TS313	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm	2	2		25	10	
61	TS305	Quản lý dịch bệnh thủy sản	3	3		30	30	TS145
62	TS108	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	2		20	20	
63	TS410	Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản	2	2		30		TS152
64	TS306	Thực tập giáo trình nuôi thủy sản nước ngọt	5	5			150	TS301, TS303
65	TS307	Thực tập giáo trình kỹ thuật nuôi hải sản	5	5			150	TS335, TS302
66	TS200	Thực tập thực tế - NTTS	3	3			90	TS156
67	TS308	Kinh tế thủy sản	2	2		20	20	
68	TS320	Công trình và thiết bị thủy sản	2	2		20	20	
Sinh viên chọn tối thiểu 8 tín chỉ của 1 trong 2 nhóm học phần sau								
69	TS310	Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	2		8	30		
70	TS411	Quy hoạch phát triển thủy sản	2			30		
71	TS412	Vi sinh vật hữu ích	2			30		
72	TS312	Kỹ thuật khai thác thủy sản B	2			30		
73	TS315	Thuốc và hoá chất trong thủy sản	2			30		
74	TS414	Kỹ thuật trồng rong biển	2			30		
75	TS417	Thương hiệu sản phẩm thủy sản	2			30		
76	TS432	Maketing thủy sản	2			20	20	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết
77	TS310	Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	2		8	30		
78	TS412	Vi sinh vật hữu ích	2			30		
79	TS312	Kỹ thuật khai thác thủy sản B	2			30		
80	TS315	Thuốc và hoá chất trong thủy sản	2			30		
81	TS413	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản	2			30		
82	TS190	Quan trắc và cảnh báo môi trường	2			30		
83	TS204	Phân tích hoạt động kinh doanh	2			30		
84	TS206	Xây dựng và thẩm định dự án đầu tư	2			30		
85	TS325	Luận văn tốt nghiệp - NTTS	10		10		300	≥ 105 TC
86	TS322	Tiểu luận tốt nghiệp - NTTS	4				120	
87	TS323	Tổng hợp kiến thức cơ sở - NTTS	3				45	
88	TS324	Tổng hợp kiến thức kỹ thuật - NTTS	3				45	
89	TS291	Chuyên đề chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	2				60	TS145, TS410
90	TS292	Chuyên đề kỹ thuật nuôi thủy sản	2				60	TS306, TS307
91	TS293	Chuyên đề kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	2				60	TS306, TS307
Cộng: 55 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 18 TC)								
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 104 TC; Tự chọn: 36 TC)								

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

7. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo chuyển tiếp gồm có 2 giai đoạn.

7.1 Giai đoạn 1

7.1.1 Tổ chức đào tạo: Đào tạo tập trung tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Vĩnh Long.

7.1.2 Thời gian đào tạo: 1 năm.

7.1.3 Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết
Học kỳ 1 (12 đến 13 TC)								
1	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30		
2	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4-3	60		
	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45		
3	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30		
4	XH028	Xã hội học đại cương	2		2	30		
5	TN033	Tin học căn bản	1	1		15		
6	TN034	TT. Tin học căn bản	2	2			60	
Học kỳ 2 (15 TC)								
7	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009
8	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		3	45		XH023
	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004
9	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45		
10	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30		
11	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30	
12	TN042	Sinh học đại cương	2	2		30		
13	TN043	TT. Sinh học đại cương	1	1			30	

Ghi chú: Sinh viên chọn tích lũy học phần Anh văn căn bản 1 (XH023) hoặc học phần Pháp văn căn bản 1 (XH004)

7.1.4 Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của giai đoạn 1

Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện được thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy định về công tác học vụ của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).

Kết thúc thời gian đào tạo giai đoạn 1, sinh viên được cấp bằng kết quả học tập giai đoạn 1 bao gồm: kết quả học tập học phần, điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy các học phần thuộc CTĐT giai đoạn 1 (theo thang điểm 10 và thang điểm 4) và điểm rèn luyện.

7.2 Giai đoạn 2

7.2.1 Điều kiện chuyển tiếp giai đoạn 2

Điều kiện về kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên khi kết thúc giai đoạn 1 để được xem xét chuyển tiếp vào giai đoạn 2 như sau:

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo (CTĐT) giai đoạn 1 đúng thời gian quy định và có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,5 điểm trở lên (theo thang điểm 4) thì đủ điều kiện về học tập để được tiếp tục theo học giai đoạn 2 CTĐT chuyển tiếp trình độ đại học theo hình thức giáo dục chính quy tại Trường ĐHCT.
- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo giai đoạn 1 đúng thời gian quy định và có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 điểm trở lên (theo thang điểm 4) thì đủ điều kiện về học tập để được tiếp tục theo học giai đoạn 2 của CTĐT chuyển tiếp trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường ĐHCT.
- Sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy dưới 2,0 điểm (theo thang điểm 4) thì được tiếp tục theo học CTĐT cao đẳng tại Trường Cao đẳng Cộng đồng (CĐCĐ) Vĩnh Long.
- Sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và không bị xếp loại rèn luyện năm học yếu, kém.

7.2.2 Tổ chức đào tạo

- Đại học hệ chính quy: đào tạo tập trung tại Trường ĐHCT theo quy định đào tạo đối với hình thức giáo dục chính quy của Trường ĐHCT.
- Đại học hệ vừa làm vừa học và đào tạo từ xa: đào tạo tại Trường CĐCĐ Vĩnh Long theo quy định đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường ĐHCT.

7.2.3 Thời gian đào tạo: 3 năm (thời gian tối đa để hoàn thành CTĐT chuyển tiếp là 7 năm).

7.2.4 Chương trình đào tạo: Các học phần chưa tích lũy thuộc CTĐT chuyển tiếp.

7.1.5 Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của giai đoạn 2

Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện được thực hiện theo Quy định về công tác học vụ của Trường ĐHCT.

Hoàn thành CTĐT giai đoạn 2 theo đúng quy định đào tạo đại học của Trường ĐHCT, sinh viên được cấp bằng kết quả học tập toàn khóa học.

7.1.6 Văn bằng tốt nghiệp

Hoàn thành CTĐT giai đoạn 2 theo đúng quy định đào tạo đại học của Trường ĐHCT, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học phù hợp với hình thức đào tạo:

- Đào tạo hệ chính quy: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy.
- Đào tạo hệ vừa làm vừa học: Bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học.
- Đào tạo từ xa: Bằng tốt nghiệp đại học đào tạo từ xa.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH VÀ ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA THỦY SẢN
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Trương Quốc Phú